

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG
Lô 44, Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Mã số thuế: 1200507529

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05 - 06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/10/2017
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.483.737.883.108	5.370.477.736.057
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	351.738.057.949	94.843.406.443
111	1. Tiền		316.738.057.949	59.843.406.443
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	35.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.318.591.058.281	3.147.664.798.468
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.2	2.777.343.167.199	2.860.459.978.786
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.3	239.692.284.226	253.855.411.448
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	IV.4	794.560.999.846	494.893.929.116
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.2, 4	(493.005.392.990)	(461.544.520.882)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.5	1.622.156.004.133	1.937.404.942.660
141	1. Hàng tồn kho		1.633.836.461.501	1.949.085.400.028
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.680.457.368)	(11.680.457.368)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		191.252.762.745	190.564.588.486
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.11a	394.579.692	278.918.564
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	IV.6	126.239.027.594	127.028.183.686
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	IV.14b	64.619.155.459	63.257.486.236
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/10/2017
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		2.081.792.039.506	2.910.516.803.248
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		370.938.672	370.938.672
216	1. Phải thu dài hạn khác		370.938.672	370.938.672
220	II. Tài sản cố định		49.728.137.050	113.853.863.036
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.7	47.983.080.977	112.041.162.100
222	- Nguyên giá		222.299.442.351	350.360.519.782
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(174.316.361.374)	(238.319.357.682)
227	2. Tài sản cố định vô hình	IV.8	1.745.056.073	1.812.700.936
228	- Nguyên giá		2.962.450.726	3.031.510.726
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.217.394.653)	(1.218.809.790)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		64.285.560.966	64.285.560.966
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.9	64.285.560.966	64.285.560.966
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.922.794.384.342	2.645.344.187.907
251	1. Đầu tư vào công ty con	IV.10a	1.218.670.739.697	2.195.964.934.097
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	IV.10b	722.568.823.176	470.042.400.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.10c	2.240.000.000	34.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	IV.10	(20.685.178.531)	(55.593.546.190)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		44.613.018.476	86.662.252.667
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.11b	16.367.133.338	41.021.464.630
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		28.245.885.138	45.640.788.037
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		7.565.529.922.614	8.280.994.539.305

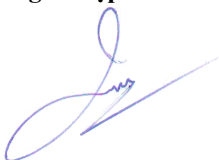
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018	01/10/2017
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		5.493.669.808.266	6.614.984.956.872
310	I. Nợ ngắn hạn		5.493.104.608.316	6.614.456.531.922
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.12	2.989.030.924.391	3.402.756.004.288
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.13	164.334.078.955	89.059.902.625
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.14a	36.043.300	223.788.049
314	4. Phải trả người lao động		1.668.111.547	2.668.498.660
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.15	73.508.092.697	75.859.039.727
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	IV.16	594.694.708.847	208.381.716.088
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.17	1.671.764.828.392	2.837.439.762.298
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.932.179.813)	(1.932.179.813)
330	II. Nợ dài hạn		565.199.950	528.424.950
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		565.199.950	528.424.950
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.071.860.114.348	1.666.009.582.433
410	I. Vốn chủ sở hữu	IV.18	2.071.860.114.348	1.666.009.582.433
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.688.254.234	3.688.254.234
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(214.044.868.886)	(619.904.470.801)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(619.895.400.801)	(395.480.070.193)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		405.850.531.915	(224.424.400.608)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		7.565.529.922.614	8.280.994.539.305

Người lập biểu



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



ĐƯƠNG NGỌC MINH

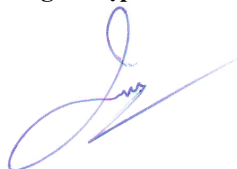
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	1.365.031.852.009	1.388.867.270.433	4.233.068.565.377	7.723.265.666.829
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	V.2	11.188.292.683	9.952.864.887	43.248.067.757	81.270.580.401
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1.353.843.559.326	1.378.914.405.546	4.189.820.497.620	7.641.995.086.428
11	4. Giá vốn hàng bán	V.3	1.259.380.661.260	1.322.870.448.143	4.258.220.836.303	7.443.764.760.378
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		94.462.898.066	56.043.957.403	(68.400.338.683)	198.230.326.050
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.4	247.089.485.709	54.796.069.380	764.871.964.160	279.569.714.942
22	7. Chi phí tài chính	V.5	(1.249.867.625)	100.678.082.963	122.461.881.343	297.276.394.160
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		22.499.660.189	51.762.807.256	130.843.218.114	186.704.354.000
25	8. Chi phí bán hàng	V.6	23.947.969.858	32.871.430.237	144.267.538.891	188.972.237.755
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.7	12.192.241.889	171.622.462.898	97.503.796.133	218.997.751.715
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		306.662.039.653	(194.331.949.315)	332.238.409.110	(227.446.342.638)
31	11. Thu nhập khác	V.8	99.518.714.124	4.799.921.484	100.220.008.008	5.138.554.866
32	12. Chi phí khác	V.9	4.715.581.125	542.233.229	9.212.982.304	5.551.425.121
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		94.803.132.999	4.257.688.255	91.007.025.704	(412.870.255)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		401.465.172.652	(190.074.261.060)	423.245.434.814	(227.859.212.893)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.11	19.979.523.628	(3.838.948.388)	17.394.902.899	(3.434.812.285)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		381.485.649.024	(186.235.312.672)	405.850.531.915	(224.424.400.608)

Người lập biểu



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng




TRẦN HIẾU HÒA

Trang 4



Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



DUYNG NGOC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		423.245.434.814	(227.859.212.893)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	V.10	18.886.298.378	20.638.309.621
03	- Các khoản dự phòng	V.10	(3.447.495.551)	186.760.764.520
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(17.577.081.952)	40.590.089.315
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(825.413.469.042)	(233.263.892.030)
06	- Chi phí lãi vay	V.5	130.843.218.114	186.704.354.000
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(651.782.834)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(274.114.878.073)	(26.429.587.467)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(30.195.869.453)	465.282.299.767
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		315.248.938.527	354.545.622.791
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.473.813.158)	133.181.065.221
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(773.636.337)	4.182.228.667
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(133.308.910.171)	(177.541.995.291)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		688.557.834	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(127.929.610.831)	753.219.633.688
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		150.945.833.873	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.994.000.000)	(169.049.220.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		795.564.508.224	4.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		624.193.898.487	260.952.618.769
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.564.710.240.584	95.903.398.769

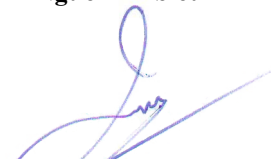
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		2.331.825.783.858	4.917.589.310.155
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.511.774.619.877)	(5.852.576.852.026)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.179.948.836.019)	(934.987.541.871)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
50	(50 = 20 + 30 + 40)		256.831.793.734	(85.864.509.414)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	IV.1	94.843.406.443	181.160.868.991
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		62.857.772	(452.953.134)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	IV.1	351.738.057.949	94.843.406.443

Người lập biểu


LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng


TRẦN HIẾU HÒA

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc




ĐƯƠNG NGỌC MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, có Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 01 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SGDHCM do Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 2.270.382.910.000 đồng.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 09.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 năm
Tài sản cố định khác	3 năm

7. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát, được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không được ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018	01/10/2017
Tiền mặt	6.103.030.754	4.184.777.042
Tiền đang chuyển	4.080.354.714	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	306.554.672.481	55.658.629.401
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	351.738.057.949	94.843.406.443

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/10/2017
Khách hàng trong nước	1.775.332.583.903	1.475.931.994.696
Khách hàng nước ngoài	1.002.010.583.296	1.384.527.984.090
Cộng	2.777.343.167.199	2.860.459.978.786
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(493.005.392.990)	(450.390.938.398)
Giá trị thuần	2.284.337.774.209	2.410.069.040.388
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	\$ 43.015.030,07	\$ 61.008.438,39
Euro	€ 7.037,00	€ 7.037,00

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/10/2017
Nhà cung cấp trong nước	138.595.989.569	109.878.182.045
Nhà cung cấp nước ngoài	101.096.294.657	143.977.229.403
Cộng	239.692.284.226	253.855.411.448
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	\$ 4.324.712,50	\$ 6.259.028,50
Euro	€ 64.182,04	€ 64.182,04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/10/2017
Tạm ứng kinh phí hoạt động	490.151.790.814	350.798.552.935
Tạm ứng tiền đầu tư	-	14.156.485.942
Phải thu cá nhân	3.971.560.031	5.241.829.950
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	102.500.000.000	-
Trả trước các chi phí và nghĩa vụ thuế từ thanh lý tài sản	20.000.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư phải thu	13.978.811.854	44.611.351.532
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	56.000.480.758	56.000.480.758
Ký quỹ cho các khoản vay ngân hàng	20.240.000.000	20.241.571.724
Ký quỹ khác	25.600.000	25.600.000
Chi hộ	86.532.179.426	2.630.264.608
Lãi tiền gửi dự thu	880.248.629	913.833.333
Khác	280.328.334	273.958.334
Cộng	<u>794.560.999.846</u>	<u>494.893.929.116</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(11.153.582.484)
Giá trị thuần	<u>794.560.999.846</u>	<u>483.740.346.632</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/10/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nguyên vật liệu	22.400.880.548	-	23.513.500.431	-
Chi phí SXKD dở dang	562.290.079.085	-	640.019.927.074	-
Thành phẩm	956.598.919.429	-	1.214.838.826.769	-
Hàng hóa	92.546.582.439	(11.680.457.368)	70.713.145.754	(11.680.457.368)
Cộng	<u>1.633.836.461.501</u>	<u>(11.680.457.368)</u>	<u>1.949.085.400.028</u>	<u>(11.680.457.368)</u>

6. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	30/09/2018	01/10/2017
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	36.537.570.171	37.326.726.263
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	89.701.457.423	89.701.457.423
Cộng	<u>126.239.027.594</u>	<u>127.028.183.686</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	229.456.192.741	80.555.584.123	37.764.033.603	2.207.088.815	377.620.500	350.360.519.782
Thanh lý tài sản	(111.405.009.165)	(305.834.584)	(14.705.802.612)	(1.644.431.070)	-	(128.061.077.431)
Số dư cuối năm	118.051.183.576	80.249.749.539	23.058.230.991	562.657.745	377.620.500	222.299.442.351
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	134.070.693.678	74.508.080.203	27.155.874.486	2.207.088.815	377.620.500	238.319.357.682
Trích khấu hao	13.702.175.973	3.124.259.610	1.992.217.932	-	-	18.818.653.515
Thanh lý tài sản	(66.165.581.557)	(305.834.584)	(14.705.802.612)	(1.644.431.070)	-	(82.821.649.823)
Số dư cuối năm	81.607.288.094	77.326.505.229	14.442.289.806	562.657.745	377.620.500	174.316.361.374
Giá trị còn lại						
Đầu năm	95.385.499.063	6.047.503.920	10.608.159.117	-	-	112.041.162.100
Cuối năm	36.443.895.482	2.923.244.310	8.615.941.185	-	-	47.983.080.977

Trong đó

- Nguyên giá của TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

121.082.338.882	Cộng
53.242.189.664	Nhà cửa, vật kiến trúc
59.643.712.710	Máy móc thiết bị
7.256.158.263	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
562.657.745	Thiết bị, dụng cụ quản lý
377.620.500	Tài sản cố định khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.662.098.226	369.412.500	3.031.510.726
Thanh lý tài sản	-	(69.060.000)	(69.060.000)
Số dư cuối năm	<u>2.662.098.226</u>	<u>300.352.500</u>	<u>2.962.450.726</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	852.353.165	366.456.625	1.218.809.790
Trích khấu hao	64.688.988	2.955.875	67.644.863
Thanh lý tài sản	-	(69.060.000)	(69.060.000)
Số dư cuối năm	<u>917.042.153</u>	<u>300.352.500</u>	<u>1.217.394.653</u>
Giá trị còn lại			
Đầu năm	<u>1.809.745.061</u>	<u>2.955.875</u>	<u>1.812.700.936</u>
Cuối năm	<u>1.745.056.073</u>	<u>-</u>	<u>1.745.056.073</u>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 300.352.500 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2018	01/10/2017
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước	64.285.560.966	64.285.560.966
Cộng	<u>64.285.560.966</u>	<u>64.285.560.966</u>

Khoản này chủ yếu thể hiện giá trị tiền thuê đất đã chi trả cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND (chưa bao gồm thuế GTGT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh chính	30/09/2018		01/10/2017	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
Công ty CP Thức Ăn	sản xuất và chế biến				
Chăn Nuôi Việt Thắng	thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm	0,00%	-	90,28%	709.730.053.400
Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang	chế biến và xuất khẩu thủy sản	79,58%	447.630.839.697	79,58%	447.630.839.697
Công ty CP Thực Phẩm Sao Ta	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	0,00%	-	54,28%	273.558.141.000
Công ty CP Địa Ốc An Lạc	phát triển bất động sản	76,00%	236.625.000.000	76,00%	236.625.000.000
Công ty TNHH Chế Biến	nuôi trồng, chế biến				
Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	và xuất khẩu thủy sản	90,00%	180.000.000.000	90,00%	180.000.000.000
	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu				
Công ty CP Châu Âu	thủy sản; và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	80,00%	128.000.000.000	80,00%	128.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	98,09%	140.864.000.000	90,00%	135.000.000.000
Công ty CP Chế Biến	sản xuất, chế biến				
Thức Ăn Xuất Khẩu Tắc Vân	và xuất khẩu tôm sú	66,78%	53.420.900.000	66,78%	53.420.900.000
Công ty CP Hùng Vương Sông Đốc	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm	51,00%	32.130.000.000	51,00%	32.000.000.000
Cộng			1.218.670.739.697		2.195.964.934.097
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			-		(2.217.967.659)
Giá trị thuần			1.218.670.739.697		2.193.746.966.438
Chi tiết số dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			30/09/2018		01/10/2017
Công ty CP Địa Ốc An Lạc			-		(2.217.967.659)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh chính</u>	<u>30/09/2018</u>		<u>01/10/2017</u>	
		<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<u>Công ty liên kết</u>					
Công ty CP Thức Ăn	sản xuất và chế biến				
Chăn Nuôi Việt Thắng	thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm	32,16%	252.526.423.176	0,00%	-
Công ty CP Nuôi Trồng	nuôi trồng, chế biến				
Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây	và xuất khẩu thủy sản	48,00%	288.000.000.000	48,00%	288.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	40,00%	100.000.000.000	40,00%	100.000.000.000
Công ty CP Chế Biến Thức Ăn	sản xuất và chế biến				
Thủy Sản Hùng Vương - Vĩnh Long	thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
	sản xuất, chế biến, mua bán				
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	thủy sản và bảo quản các sản phẩm từ thủy sản	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty CP Bóng Đá	hoạt động của các CLB				
Hùng Vương - An Giang	thể thao và các cơ sở thể thao	48,00%	2.042.400.000	48,00%	2.042.400.000
<u>Công ty liên doanh</u>					
	nuôi trồng, chế biến				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	thủy sản và bảo quản các sản phẩm từ thủy sản	60,00%	30.000.000.000	60,00%	30.000.000.000
Cộng			722.568.823.176		470.042.400.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(20.685.178.531)		(20.685.178.531)
Giá trị thuần			701.883.644.645		449.357.221.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết số dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2018	01/10/2017
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	(489.134.942)	(489.134.942)
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	(713.576.056)	(713.576.056)
Công ty CP Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương - Vĩnh Long	(17.440.067.533)	(17.440.067.533)
Công ty CP Bóng Đá Hùng Vương - An Giang	(2.042.400.000)	(2.042.400.000)
Cộng	(20.685.178.531)	(20.685.178.531)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

<u>Tên công ty</u>	<u>30/09/2018</u>		<u>01/10/2017</u>	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre	0,00%	-	18,16%	32.690.400.000
Công ty CP Bảo Hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Cộng		2.240.000.000		34.930.400.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-		(32.690.400.000)
Giá trị thuần		2.240.000.000		2.240.000.000
Chi tiết số dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		30/09/2018		01/10/2017
Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre		-		(32.690.400.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/10/2017
(a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	323.439.998	278.918.564
Bảo hiểm cháy nổ	71.139.694	-
Cộng	394.579.692	278.918.564
(b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	14.496.945.932	39.559.868.413
Công cụ dụng cụ	1.260.703.710	1.453.527.290
Chi phí sửa chữa	609.483.696	-
Các khoản khác	-	8.068.927
Cộng	16.367.133.338	41.021.464.630

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/10/2017
Nhà cung cấp trong nước	2.976.658.850.129	3.390.191.213.370
Nhà cung cấp nước ngoài	12.372.074.262	12.564.790.918
Cộng	2.989.030.924.391	3.402.756.004.288
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	\$ 529.399,84	\$ 552.055,84

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/10/2017
Người mua trong nước	161.670.200.120	85.223.076.069
Người mua nước ngoài	2.663.878.835	3.836.826.556
Cộng	164.334.078.955	89.059.902.625
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ	\$ 110.366,76	\$ 169.446,89

14. THUẾ

	01/10/2017	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/09/2018
(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế nhập khẩu	-	7.094.117.954	7.094.117.954	-
Thuế GTGT hàng NK	-	36.043.300	-	36.043.300
Thuế TNCN	223.788.049	-	223.788.049	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	89.273.740	89.273.740	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	62.459.215	62.459.215	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	223.788.049	7.286.894.209	7.474.638.958	36.043.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ (tiếp theo)

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	01/10/2017	Tăng	Giảm	30/09/2018
Thuế nhập khẩu	45.587.584.450	186.905.775	-	45.774.490.225
Thuế GTGT hàng NK	-	308.523.000	-	308.523.000
Thuế TNCN	340.708	863.689.938	-	864.030.646
Thuế TNDN	17.669.561.078	-	-	17.669.561.078
Thuế tài nguyên	-	2.550.510	-	2.550.510
Cộng	63.257.486.236	1.361.669.223	-	64.619.155.459

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/10/2017
Lãi vay phải trả	70.334.294.965	72.799.987.022
Lương tháng 13 và thưởng	2.320.000.000	1.440.000.000
Chi phí vận chuyển hàng hóa	300.000.000	792.825.915
Tiền điện, tiền nước	233.797.732	426.226.790
Phí dịch vụ khác	320.000.000	400.000.000
Cộng	73.508.092.697	75.859.039.727

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018	01/10/2017
Kinh phí công đoàn	207.089.280	207.089.280
Bảo hiểm xã hội	1.940.345.169	3.354.343.488
Bảo hiểm y tế	1.432.767.426	678.249.237
Bảo hiểm thất nghiệp	588.640.817	286.745.591
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	162.890.000.000	143.890.000.000
Phải trả tạm ứng hoạt động	426.769.055.987	58.785.000.000
Phải trả cá nhân khác	800.000.000	1.134.661.697
Các khoản khác	66.810.168	45.626.795
Cộng	594.694.708.847	208.381.716.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/10/2017	
Vay ngắn hạn [1]	1.671.764.828.392		2.463.679.875.925	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả [2]	-		373.759.886.373	
	<u>1.671.764.828.392</u>		<u>2.837.439.762.298</u>	

	30/09/2018		Trong năm		01/10/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
[1] Chi tiết vay ngắn hạn						
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	915.252.443.931	915.252.443.931	943.260.652.631	1.317.626.170.532	1.289.617.961.832	1.289.617.961.832
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	-	-	-	34.471.031.260	34.471.031.260	34.471.031.260
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	554.191.984.561	554.191.984.561	176.000.000.000	559.050.201.552	937.242.186.113	937.242.186.113
United OverSea Bank	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
(b) Vay bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	202.320.399.900	202.320.399.900	1.226.839.033.340	1.199.217.565.440	174.698.932.000	174.698.932.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	-	-	-	2.649.764.720	2.649.764.720	-
Cộng	<u>1.671.764.828.392</u>	<u>1.671.764.828.392</u>			<u>2.463.679.875.925</u>	<u>2.461.030.111.205</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

[2] Chi tiết các trái phiếu dài hạn đến hạn trả

	Đến hạn trả trong kỳ này	Trả	Hoàn nhập CLTG chưa thực hiện	Đến hạn trả trong kỳ sau
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam [2.1]	292.103.131.943	274.023.591.821	18.079.540.122	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong [2.2]	64.181.119.747	64.181.119.747	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam [2.3]	<u>17.475.634.683</u>	16.293.557.111	1.182.077.572	-
	<u>373.759.886.373</u>			<u>-</u>

[2.1] Đây là giá trị khoản nợ vay từ phát hành trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán định kỳ mỗi 6 tháng, thời hạn trả nợ đến ngày 14 tháng 11 năm 2017. Lãi suất là 10,5%/năm. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất tại số 765 Hồng Bàng, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh (thuộc sở hữu của Công ty TNHH An Lạc), 19.000.0000 cổ phiếu AGF, 5.100.000 cổ phiếu FMC và 4.200.000 cổ phiếu VTF sở hữu bởi Công ty.

[2.2] Đây là giá trị khoản nợ vay từ phát hành trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán định kỳ mỗi 3 tháng, thời hạn trả nợ đến ngày 29 tháng 05 năm 2018. Lãi suất là 9%/năm. Tài sản thế chấp là 20.000.000 cổ phiếu HVC thuộc sở hữu của ông Dương Ngọc Minh.

[2.3] Đây là giá trị khoản nợ vay từ phát hành trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần thanh toán hàng tháng, lãi trả hàng quý, thời hạn trả nợ đến ngày 30 tháng 10 năm 2017. Lãi suất là 10,5%/năm. Khoản vay này được bảo lãnh bởi Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017						
Số dư đầu năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(395.480.070.193)	1.890.433.983.041
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(224.424.400.608)	(224.424.400.608)
Số dư cuối năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(619.904.470.801)	1.666.009.582.433
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018						
Số dư đầu năm	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(619.904.470.801)	1.666.009.582.433
Điều chỉnh giá trị số lượng CP đang lưu hành	(9.070.000)	-	-	-	9.070.000	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	405.850.531.915	405.850.531.915
Số dư cuối năm	2.270.382.910.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(214.044.868.886)	2.071.860.114.348

(b) Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

	<u>Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018</u>	<u>Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017</u>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
Tăng trong kỳ	-	-
Điều chỉnh giảm số lượng CP lưu hành	9.070.000	-
Số cuối năm	2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
Chia cổ tức	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/10/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.038.291	227.038.291
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227.038.291	227.038.291
+ Cổ phiếu phổ thông	227.038.291	227.038.291
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	222.038.291	222.038.291
+ Cổ phiếu phổ thông	222.038.291	222.038.291
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
Doanh thu xuất khẩu thủy sản	1.424.528.235.580	2.787.671.260.110
Doanh thu nội địa		
Thủy sản	2.285.670.368.234	2.650.418.571.076
Thức ăn chăn nuôi	83.328.027.750	27.789.343.440
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	389.919.566.310	2.109.051.256.672
Phụ phẩm chế biến	22.261.166.450	108.807.188.646
Hàng hóa khác	22.978.233.000	38.200.386.701
Kinh doanh kho lạnh	3.728.422.593	664.186.724
Cho thuê mặt bằng	654.545.460	654.545.460
Khác	-	8.928.000
Cộng	<u>4.233.068.565.377</u>	<u>7.723.265.666.829</u>

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
Hàng bán bị trả lại (hàng xuất khẩu)	41.218.806.292	80.868.934.962
Giảm giá hàng bán (hàng xuất khẩu)	2.029.261.465	401.645.439
Cộng	<u>43.248.067.757</u>	<u>81.270.580.401</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
Giá vốn thủy sản xuất khẩu	1.467.440.514.018	2.561.373.061.598
Giá vốn hàng bán nội địa		
Thủy sản	2.262.430.674.618	2.521.712.344.506
Thức ăn chăn nuôi	83.328.027.750	27.027.348.000
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	382.299.105.716	2.161.155.905.542
Phụ phẩm chế biến	22.261.166.450	108.807.188.646
Hàng hóa khác	21.604.901.739	36.891.297.613
Kinh doanh kho lạnh	18.856.446.012	27.349.391.772
Cho thuê mặt bằng	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(551.777.299)
Cộng	<u><u>4.258.220.836.303</u></u>	<u><u>7.443.764.760.378</u></u>

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.022.556.957	3.161.949.214
Lãi từ bán các khoản đầu tư	625.381.093.826	-
Cổ tức được chia	(2.890.847.867)	236.728.334.140
Lợi nhuận được chia	100.452.400.235	-
Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	34.523.119.244	1.608.396.924
Lãi CLTG phát sinh	4.383.641.765	38.071.034.664
Cộng	<u><u>764.871.964.160</u></u>	<u><u>279.569.714.942</u></u>

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
Lãi tiền vay	130.843.218.114	186.704.354.000
Phí quản lý và giao dịch chứng khoán	2.343.300.273	6.626.391.324
Phân bổ CP phát hành trái phiếu	2.168.397.999	-
Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	16.946.037.292	40.590.089.315
Lỗ CLTG phát sinh	5.061.627.986	44.094.194.804
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính	(34.908.367.659)	18.642.778.531
Chi phí khác	7.667.338	618.586.186
Cộng	<u><u>122.461.881.343</u></u>	<u><u>297.276.394.160</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.842.667.596	7.454.392.740
Chi phí hội nghị, tiếp khách	53.314.155	228.307.459
Chi phí khuyến mại, quảng cáo	382.193.015	1.287.920.579
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	81.394.846.352	76.380.184.941
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	36.783.899.466	80.634.223.179
Phí hoa hồng	3.406.547.429	6.682.643.829
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, hàng bán nội địa	283.666.569	996.044.485
Các khoản chi phí khác	15.120.404.309	15.308.520.543
Cộng	144.267.538.891	188.972.237.755

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
Chi phí nhân viên quản lý	17.969.931.571	15.514.579.697
Chi phí vật liệu quản lý	518.026.503	443.133.495
Chi phí đồ dùng văn phòng	300.785.451	207.719.783
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.140.340.168	3.296.340.622
Thuế, phí và lệ phí	251.021.765	9.469.453.724
Chi phí dịch vụ, ngân hàng	1.715.915.706	8.868.313.944
Chi phí hội nghị, tiếp khách	308.263.742	248.003.962
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	960.000.000	960.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.605.776.241	1.005.620.825
Các khoản chi phí khác	9.471.826.248	10.314.822.375
Xóa nợ phải thu đã xác định không đòi được	28.801.036.630	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(32.962.947.973)	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	64.423.820.081	168.669.763.288
Cộng	97.503.796.133	218.997.751.715

8. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hợp đồng kinh tế	651.782.834	5.049.607.876
Lãi từ thanh lý tài sản	99.448.265.891	-
Xử lý công nợ	70.523.233	-
Các khoản khác	49.436.050	88.946.990
Cộng	100.220.008.008	5.138.554.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	67.362.102	232.274.595
Phạt vi phạm hành chính	41.837.271	-
Chi phí bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế	9.028.993.130	5.239.472.414
Xử lý công nợ	9.000.559	-
Các khoản khác	65.789.242	79.678.112
Cộng	9.212.982.304	5.551.425.121

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	624.528.929.603	7.100.498.888.708
Chi phí nhân công	50.427.177.039	65.384.871.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.886.298.378	20.638.309.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.682.300.766	458.899.106.369
Chi phí khác bằng tiền	27.520.823.213	40.911.972.247
Chi phí dự phòng	31.460.872.108	180.089.354.739
Cộng	1.029.506.401.107	7.866.422.503.319

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2017 đến 30/09/2018	Từ 01/10/2016 đến 30/09/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	423.245.434.814	(227.859.212.893)
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	84.649.086.963	(45.571.842.579)
Các khoản điều chỉnh	(67.254.184.064)	42.137.030.294
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	-	1.787.508.243
<i>Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia đã tính thuế TNDN</i>	(19.512.310.474)	(47.345.666.828)
<i>Cộng: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	2.283.918.290
<i>Cộng: Lỗ thuế chuyển sang năm sau</i>	(47.741.873.590)	85.416.577.789
<i>Trừ: Khác</i>	-	(5.307.200)
Chi phí thuế TNDN	17.394.902.899	(3.434.812.285)

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Châu Âu	Công ty con
Công ty CP Hùng Vương - Ba Tri	Công ty con
Công ty CP Hùng Vương Sông Đốc	Công ty con
Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang	Công ty con
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con
Công ty CP Địa Ốc An Lạc	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Tắc Vân	Công ty con
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty con
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng	Công ty liên kết
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty CP Bông Đá Hùng Vương - An Giang	Công ty liên kết
Công ty CP Nuôi Trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh
Công ty CP Chế Biến Thủy Sản An Lạc	Bên liên quan
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan
Công ty CP Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan
Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre	Bên liên quan

2. CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU CỦA CÔNG TY VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG NĂM

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Diễn giải</u>	<u>Phát sinh</u>
Công ty CP Châu Âu	- Bán cá nguyên liệu và hóa chất	Đã xuất hóa đơn	896.753.750.060
	- Mua cá thành phẩm, hóa chất và dịch vụ tái chế	Đã nhận hóa đơn	970.303.435.397
	- Lợi nhuận từ đầu tư	Thông báo chia LN	22.433.189.832
Công ty CP Hùng Vương - Ba Tri	Mua cá giống	Đã nhận hóa đơn	384.200.000
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng	- Bán NL chế biến thức ăn chăn nuôi	Đã xuất hóa đơn	236.822.224.200
	- Mua thức ăn cho cá	Đã nhận hóa đơn	311.476.302.750
Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang	- Bán thức ăn cho cá	Đã xuất hóa đơn	82.225.527.750
	- Bán cá nguyên liệu	Đã xuất hóa đơn	12.425.887.500
	- Bán cá thành phẩm	Đã xuất hóa đơn	4.364.022.000
	- Bán phụ phẩm	Đã xuất hóa đơn	18.693.249.440
	- Mua cá thành phẩm	Đã nhận hóa đơn	25.445.534.000
	- Phí gia công cá	Đã nhận hóa đơn	18.335.607.757
Công ty TNHH Châu Á	- Mua thuốc cho cá và CP nuôi cá	Đã nhận hóa đơn	3.175.843.388
	- Chi phí tái chế, thay bao bì	Đã nhận hóa đơn	10.148.116.295
	- Chi hộ		86.722.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU CỦA CÔNG TY VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG NĂM (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Diễn giải	Phát sinh
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	- Bán cá thành phẩm	Đã xuất hóa đơn	48.938.775.000
	- Bán cá thành phẩm	Chưa xuất hóa đơn	5.725.557.500
	- Bán cá nguyên liệu và hóa chất	Đã xuất hóa đơn	324.566.433.620
	- Mua cá thành phẩm	Đã nhận hóa đơn	58.247.960.880
	- Chi phí gia công cá, thay bao bì	Đã nhận hóa đơn	277.641.467.857
	- Tạm ứng kinh phí hoạt động		3.800.000.000
	- Mượn tiền		3.500.000.000
Công ty CP Địa Ốc An Lạc	- Mượn tiền	Chuyển khoản	248.101.406.383
	- Trả tiền mượn		3.500.000.000
	- Hoàn lại lợi nhuận từ đầu tư	Thông báo chia LN	12.349.789.597
	- Lợi nhuận từ đầu tư		90.369.000.000
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	- Bán NL chế biến thức ăn chăn nuôi	Đã xuất hóa đơn	12.831.734.400
	- Mua NL chế biến thức ăn chăn nuôi	Đã nhận hóa đơn	17.432.350.000
	- Tạm ứng kinh phí hoạt động		73.885.724.576
Công ty CP Nuôi Trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây	- Cho thuê mặt bằng	Đã xuất hóa đơn	75.000.000
	- Mua cá nguyên liệu	Đã nhận hóa đơn	567.237.786.410
	- Chi phí thuê ao	Đã nhận hóa đơn	7.595.334.000
	- Chi hộ		76.990.942.507
	- Nhận tạm ứng chuyển nhượng VTF		5.000.000.000
- Cổ tức	Giảm số phải thu	(2.890.847.867)	
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	- Bán cá nguyên liệu và hóa chất	Đã xuất hóa đơn	253.601.424.600
	- Mua cá thành phẩm	Đã nhận hóa đơn	278.282.027.410
	- Chi phí tái chế, thay bao bì	Đã nhận hóa đơn	8.489.776.808
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	- Bán cá thành phẩm	Đã xuất hóa đơn	14.020.292.000
	- Chi phí thuê ao	Đã nhận hóa đơn	39.554.400.000
	- Cho mượn tiền		44.000.011.000
	- Mượn tiền		500.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	- Bán cá nguyên liệu và hóa chất	Đã xuất hóa đơn	34.197.228.200
	- Cho thuê mặt bằng	Đã xuất hóa đơn	660.000.000
	- Mua cá nguyên liệu	Đã nhận hóa đơn	36.205.285.160
	- Mua NL chế biến thức ăn chăn nuôi	Đã nhận hóa đơn	6.341.740.516
	- Chi phí tái chế, thay bao bì	Đã nhận hóa đơn	7.340.515.593
	- Chi hộ		21.360.443.165
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	- Bán NL chế biến thức ăn chăn nuôi	Đã xuất hóa đơn	8.858.318.640
	- Mua NL chế biến thức ăn chăn nuôi	Đã nhận hóa đơn	10.936.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU CỦA CÔNG TY VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN TRONG NĂM (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Diễn giải	Phát sinh
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương	- Bán NL chế biến thức ăn chăn nuôi	Đã xuất hóa đơn	113.642.026.340
Hùng Vương	- Mua NL chế biến thức ăn chăn nuôi	Đã nhận hóa đơn	38.202.936.750
Tây Nam	- Tạm ứng kinh phí hoạt động		19.688.853.385
Công ty CP Bảo Hiểm Hùng Vương	Phí bảo hiểm hàng XK và nội địa	Đã nhận hóa đơn	723.065.729

3. CHI TIẾT SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2018

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Còn phải thu
Công ty CP Châu Âu	163.143.182.000
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	202.335.160.383
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng	5.705.824.200
Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang	36.921.244.256
Công ty CP Nuôi Trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây	60.000.000
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	129.990.872.400
Công ty CP Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Tắc Vân	242.487.534
Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre	58.032.368.625
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	32.702.989.237
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	-

Cộng

629.134.128.635

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đã nhận trước
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	28.240.000.001
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam	92.300.550.030
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	31.572.779.700

Cộng

152.113.329.731

Phải trả người bán ngắn hạn

	Còn phải trả
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	52.050.348.588
Công ty CP Châu Âu	457.997.420.844
Công ty CP Hùng Vương - Ba Tri	3.279.232.236
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	169.248.770.010
Công ty CP Thức Ăn Chăn Nuôi Việt Thắng	352.174.520.852
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam	67.849.261.713
Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang	58.502.217.113
Công ty CP Bóng Đá Hùng Vương - An Giang	6.350.760.000
Công ty CP Nuôi Trồng Thủy Sản Hùng Vương Miền Tây	223.082.374.828
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	263.188.824.129
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	72.293.387.042
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	282.796.304.652
Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre	39.765.966.195
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	21.084.435.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHI TIẾT SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2018 (tiếp theo)

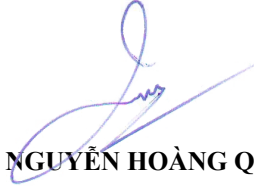
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	Còn phải trả
Công ty CP Bảo Hiểm Hùng Vương	51.358.400
Công ty CP Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Tắc Vân	15.948.523
Cộng	<u>2.069.731.130.299</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	Đã trả trước
Công ty CP Châu Á	695.561.786
Cộng	<u>695.561.786</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	Còn phải trả
Phải trả tạm ứng hoạt động	
Công ty CP Địa Ốc An Lạc	280.254.787.581
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	102.774.268.406
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	500.000.000
Phải trả tạm ứng hoạt động	
Công ty TNHH An Lạc	23.740.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	
Công ty CP Châu Âu	112.890.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	20.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	30.000.000.000
Cộng	<u>570.159.055.987</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	Còn phải thu
Chi hộ phải thu	
Công ty CP Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	62.541.471.653
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	23.990.707.773
Tạm ứng kinh phí hoạt động	
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Vĩnh Long	185.047.504.676
Công ty CP Hùng Vương - Ba Tri	300.000.000
Công ty CP Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam	84.376.528.235
Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre	122.912.039.962
Công ty CP Châu Á	3.748.871.963
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	1.280.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	15.460.944.715
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	47.118.170.707
Công ty CP Giồng Hùng Vương Bến Tre	21.407.730.556
Cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư phải thu	
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	9.000.000.000
Công ty CP Hùng Vương Sông Đốc	4.168.496.584
Công ty CP Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Tắc Vân	810.315.270
Phải thu từ hợp tác kinh doanh	
Công ty CP XNK Lâm Thủy Sản Bến Tre	30.000.480.758
Cộng	<u>612.163.262.852</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VII. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập biểu


LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng


TRẦN HIẾU HÒA


Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2018
Tổng Giám đốc

DUYANG NGOC MINH